

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 26/02/2021

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 26/02 đến 04/03/2021)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các lưu vực sông

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	118,8	92,2	72	64	+	+8	-4	+9	+23	Giảm
1	Cà Sấm	1,7	1,1	60	54	+7	+23	+10	+9	+11	Giảm
2	Đăk Trít	1,5	1,1	86	81	+12	+18	+13	+15	-4	Giảm
3	Đăk Loh	4,2	2,9	73	57	-5	-9	-1	-18	+22	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	52	51	-6	-7	0	+6	-3	Giảm
5	Đăk Yên (*)	6,4	5,9	66	63	+11	-4	+29	+16	+22	Giảm
6	Đăk Kan	3,2	1,6	95	89	+28	+28	+28	+24	+35	Giảm
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	85	72	-5	-6	-6	-11	+16	Giảm
8	Đăk Uy (*)	29,7	25,8	66	61	0	+9	+5	-7	+12	Giảm
9	Đăk Ron Ga	6,6	4,1	99	98	+26	+37	+35	+30	+5	Giảm
10	Đăk Chà Mòn	1,6	1,4	81	79	-1	-1	-1	-4	+14	Giảm
11	Đăk Sa Men	1,4	1,1	63	55	0	-2	-11	+1	+13	Giảm
12	Đăk Prông	2,2	2,0	95	95	+6	+2	+3	+7	+12	Giảm
13	Đăk Rơ Wa	0,7	0,6	61	53	-3	-3	+7	-2	+8	Giảm
14	C19	0,3	0,4	31	25	-28	-49	-47	+2	+16	Giảm
15	Đăk Prông	1,2	1,1	84	81	+16	+26	+48	+4	+8	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	68	55	-1	-3	-1	-16	+5	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	63	59	+1	+4	+11	+8	+26	Giảm
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,9	79	78	-3	+10	-13	-11	-1	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	51	47	0	0	+14	-7	+18	Giảm
20	Đăk Hơ Nía	1,1	1,0	71	66	-6	-22	-6	-15	+3	Giảm
21	Đăk Trang	1,2	1,0	43	32	-36	-50	-34	-43	-34	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	73	60	-5	-2	+8	-11	+2	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	77	70	-3	+7	+18	-17	-7	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	75	75	-4	-5	+8	-12	-9	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	73	71	-6	-5	+3	-10	0	Giảm
II	LV thượng sông Ba	355,3	292,9	86	84	+13	+18	+19	+32	+17	
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	83	79	+15	+22	+24	+34	+20	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	80	79	0	+5	+12	-3	-3	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	73	71	-5	-7	-1	+23	-3	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	88	84	+7	+40	+39	+50	+41	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	86	80	-4	-20	+14	0	0	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	97	97	+6	+10	+2	+35	-2	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	84	83	+22	+32	+28	+75	+22	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	100	0	+1	+1	0	0	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	97	96	+7	+10	+17	+11	+11	Giảm
10	Hồ Phú Cần	1,0	0,9	65	58	+3	0	+3	0	0	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	91	91	+2	-5	-4	-9	+47	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	100	100	+24	+10	+16	+26	+38	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	100	100	+4	0	+8	+18	0	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	100	100	+13	+15	+7	+43	+41	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	100	100	+3	+10	+10	-1	-1	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+10	0	+64	+2	0	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	100	+8	+13	+23	+15	+7	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	99	99	+10	+3	+2	+31	+31	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+17	+10	+7	+36	+49	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+12	+9	+5	+36	+31	Giảm
21	Thủy Điện	7,8	7,5	92	92	+8	+24	-5	+3	+44	Giảm

22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	0	0	-1	0	0	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,2	0,1	100	100	+3	0	+14	0	0	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,6	558,8	73	86	+20	+22	+29	+34	+31	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	77	71	+14	+13	+17	+34	-6	Giảm
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	76	74	+9	+17	+8	+22	-2	Giảm
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	13,3	51	42	+16	+11	+15	+26	+16	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	68	59	+3	+13	-2	+11	+5	Giảm
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,6	61	58	+37	+37				Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	93	93	+14	+5	+12	+32	+22	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	102	102	+33	-4	+34	+54	+48	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	93	90	+33	+21	+37	+48	+48	Giảm
9	Hồ Ea Chư Kăp hạ	6,2	5,0	78	72	-10	-6	-13	-18	-8	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	74	71	+26	+46	+22	+52	+30	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	91	89	+8	+4	+12	+8	+21	Giảm
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	76	67	+20	+22	+45	+47	+36	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	91	89	+9	+13	+11	+8	+20	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	78	73	+18	+28	+13	+30	+18	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	66	63	+12	+15	+18	+20	+12	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	102	103	+9	+	+2	+13	+2	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	65	60	-2	+19	-4	-6	+3	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	97	97	+6	-2	+1	+9	+1	Giảm
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	89	88	+23	+33	+11	+63	+20	Giảm
20	Hồ Đắk Đ'rông	2,5	2,3	34	29	-13	+11	+4	-13	-14	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	59	59	+20	+58	+42	+17	+24	Giảm
22	Hồ Đắk Diêr	5,9	5,5	66	64	+11	+13	+19	+16	+10	Giảm
23	Hồ Đắk Săk	6,5	6,4	88	88	+22	+21	+15	+41	+33	Giảm
24	Hồ Đắk Nang	3,6	3,1	99	99	+17	+24	+22	+20	+40	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	95	95	+8	+5	+5	+7	+12	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	82	79	+10	+26	+12	+22	+9	Giảm
27	Hồ Đắk Goun thượng	1,0	0,9	94	93	+31	+41	+25	+49	+51	Giảm
28	Hồ Đắk N'der 2	0,5	0,5	93	92	+14	+31	+19	+31	+13	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	69	69	+13	+25	+14	+14	+28	Giảm
30	Hồ Đắk Rô	12,2	11,5	87	86	+24	+21	+24	+40	+43	Giảm
IV	LV thượng sông Đồng Nai	161,9	132,7	78	74	+2	+6	+5	+7	+4	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	96	96	+12	+7	+17	+30	+16	Giảm
2	Hồ Đắk R'Tih	2,2	1,8	88	85	+5	+26	+23	+11	-7	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	100	100	+13	+21	+16	+18	+31	Giảm
4	Hồ Đắk Cút	0,8	0,7	76	71	-5	+7	+1	-7	-8	Giảm
5	Hồ Đắk Toa	2,0	1,7	81	78	-7	+4	-1	-3	-5	Giảm
6	Hồ Đắk Nút	0,6	0,6	98	97	+25	+8	+12	+34	+41	Tăng
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	89	88	+	+11	+4	-	+	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	82	82	+4	+10	+10	-	-3	Giảm
9	Hồ Đắk RTang	1,5	1,3	111	100	+16	+11	+11	+29	+11	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	92	91	+3	+4	-	+1	+4	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	86	85	+29	+23	+17	+48	+30	Giảm
12	Hồ Đắk Buk So	1,1	0,7	95	92	+8	+25	+26	-	+7	Giảm
13	Hồ Đắk Lô	13,6	12,4	31	23	-30	-23	-25	-21	-35	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	21	19	-35	-34	-31	-5	-42	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	83	68	-5	-1	-10	+6	+	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	95	94	+16	+23	+41	+7	+4	Giảm
17	Hồ Đắk Long Thượng	11,7	10,7	100	100	+12	+14	+9	+9	+20	Giảm
18	Hồ Dạ Rôn	5,8	3,9	75	64	+11	+29	+3	+37	+11	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,0	100	100	+16	+25	0	+19	+19	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,3	75	71	+23	-1	+28	+32	+27	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	98	98	+10	+12	+1	+2	-1	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	79	78	-9	-12	-16	-13	-17	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	86	83	+17	+3	-14	+24	+19	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	86	83	+4	+10	+3	+10	+12	Giảm
25	Hồ Dạ Li Ông	1,2	1,2	75	75	-10	-16	-12	-11	-17	Giảm
26	Hồ Dạ Hàm	6,4	5,1	71	63	+14	+20	+31	+11	+23	Giảm
27	Hồ Dạ Têh	29,4	25,6	76	73	+10	+10	+18	+14	+12	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	2,3	2,2	82	81	-2	-3	+13	+1	-2	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	83	81	+7	+9	+27	-5	+12	Giảm
Tổng cộng 4 lưu vực		1.265,5	1.076,5	78	74	+10	+14	+11	+14	+13	

1	Kon Tum	69,8	57,6	72	66	+4	+8	+10	+1	+12	
2	Gia Lai	593,9	493,9	76	71	+18	+22	+13	+19	+9	
3	Đăk Lăk	401,7	356,7	80	78	+13	+16	+15	+22	+20	
4	Đăk Nông	60,4	55,6	83	82	+13	+18	+16	+21	+19	
5	Lâm Đồng	139,8	112,8	77	71	+2	+5	+4	+7	+4	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	85,9	58,9	9.067	22,8		9.067	34	
1	Cà Sấm	1,0	0,8	136	0,3	100	136	28	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,3	0,9	102	0,2	100	102	43	Đủ nước
3	Đăk Loh	3,0	1,5	88	0,2	100	88	33	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,0	0,9	132	0,4	100	132	29	Đủ nước
5	Đăk Yên (*)	4,2	3,7	213	0,9	100	213	37	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,0	1,4	285	1,0	100	285	7	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,7	0,3	273	1,0	100	273	5	Đủ nước
8	Đăk Uy (*)	19,5	15,7	3.469	8,0	100	3.469	30	Đủ nước
9	Đăk Ron Ga	6,5	4,0	130	0,3	100	130	51	Đủ nước
10	Đăk Chà Mòn	1,3	1,1	25	0,1	100	25	57	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	0,9	0,6	45	0,2	100	45	37	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,1	1,9	60	0,2	100	60	79	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,5	0,3	18	0,1	100	18	19	Đủ nước
14	C19	0,1	0,1	191	0,2	100	191	9	Đủ nước
15	Đăk Prông	1,0	0,9	68	0,2	100	68	52	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,3	0,2	17	0,1	100	17	25	Đủ nước
17	Tân Điền	0,6	0,5	103	0,5	100	103	28	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	1,6	1,5	41	0,2	100	41	58	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,3	0,3	87	0,3	100	87	15	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	0,8	0,6	76	0,3	100	76	35	Đủ nước
21	Đăk Trang	0,5	0,3	19	0,1	100	19	6	Đủ nước
22	Biển Hồ	30,6	17,1	2.445	5,0	100	2.445	31	Đủ nước
23	Ia Hrug	1,6	1,1	295	0,6	100	295	23	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,3	118	0,3	100	118	31	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,2	2,9	631	2,4	100	631	51	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	307,1	244,4	15.121	126,0			44	
1	Hồ Ayun Hạ	211,1	159,1	7.841	97,1	100	7.841	32	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	8,6	8,0	1.354	4,7	100	1.354	37	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,0	0,9	250	0,8	100	250	25	Đủ nước
4	Hồ PleiTôKôn	1,5	1,1	172	0,6	100	172	46	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,1	0,7	68	0,3	100	68	52	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	52,8	47,3	2.906	13,1	100	2.906	75	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	4,5	4,1	500	2,4	100	500	48	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	84	0,4	100	84	50	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,3	1,6	104	0,5	100	104	74	Đủ nước
10	Hồ Phú Cần	0,6	0,5	102	0,3	100	102	30	Đủ nước
11	Ea Koa	0,5	0,5	290	0,8	88	254	0	Thiếu nước
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	238	0,7	100	238	53	Đủ nước
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	150	0,5	100	150	58	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	137	0,4	100	137	67	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	165	0,5	100	165	24	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	95	0,3	100	95	77	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,4	100	130	26	Đủ nước
18	Ea Knop	8,2	7,1	100	0,3	100	100	95	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,7	100	210	51	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	30	0,1	100	30	90	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,2	6,9	40	0,2	100	40	89	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	0,6	100	120	55	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,2	0,1	35	0,2	100	35	42	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	461,8	395,4	32.502	237,0		32.203		
1	Hồ Hoàng Ân	5,3	3,7	762	2,5	100	762	55	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	3,2	2,8	340	1,3	100	340	59	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalốp	10,6	7,5	562	8,1	100	562	37	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,5	1,7	227	0,8	100	227	54	Đủ nước

5	Hồ Ia Mơ	109,1	93,9	0				0	Đang thi công kênh mương
6	Hồ Đrao I	2,1	1,9	125	0,4	100	125	60	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,7	15,6	2.128	7,2	100	2.128	62	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	16,4	12,4	755	6,4	100	755	60	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kấp hạ	4,8	3,6	1.500	5,8	100	1.500	45	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	18,6	15,6	1.373	12,0	100	1.373	36	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	5,0	4,1	745	2,1	100	745	63	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bồn	3,8	2,4	540	3,9	100	540	1	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk hạ	99,2	85,6	7.677	72,4	100	7.677	60	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	4,2	3,3	270	2,3	100	270	42	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	96,2	85,6	6.163	64,8	100	6.163	54	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,4	7,2	0		100	-	60	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	5,3	4,4	515	4,1	100	515	29	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	735	2,2	100	735	8	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	16,5	14,9	1.683	7,4	100	1.683	65	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,8	0,7	497	2,1	75,1	373	2	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,5	0,5	296	0,5	74,9	222	28	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	3,9	3,5	1.359	5,4	100	1.359	23	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	5,7	5,6	1.007	3,5	100	1.007	55	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,0	354	3,1	100	354	65	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,0	1,0	243	0,5	100	243	62	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,7	2,2	283	1,0	100	283	45	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,9	0,8	167	0,6	100	167	60	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,4	109	0,2	100	109	66	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,5	0,5	288	0,4	65	187	40	Thiếu nước
30	Hồ Đăk Rô	10,6	9,9	564	4,9	100	564	63	Đủ nước
IV	LƯU THƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI	126,9	97,6	14.753	32,0	100	14.715	71	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298	0,4	100	298	90	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	2,0	1,5	382	0,8	100	382	88	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	1.172	1,7	100	1.172	91	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,6	0,5	295	0,5	100	295	68	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,6	1,3	537	0,7	100	537	74	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,5	200	0,3	100	200	100	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,1	1,0	132	0,2	100	132	86	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	6,7	6,5	515	3,6	100	515	79	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,7	1,5	220	0,3	100	220	100	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	183	0,3	100	183	91	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,0	1,0	295	0,4	100	295	82	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,0	0,6	170	0,4	100	170	90	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	4,2	2,9	578	2,5	100	578	21	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	0,7	0,6	184	0,8	79	146	16	Thiếu nước
15	Hồ Tuyên Lâm	23,0	10,4	1.087	1,5	100	1.087	67	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	5,2	4,7	315	0,5	100	315	92	Đủ nước
17	Hồ Đăk Long Thượng	11,7	10,7	2.555	3,8	100	2.555	98	Đủ nước
18	Hồ Đa Rôn	4,4	2,5	409	0,5	100	409	61	Đủ nước
19	Hồ Proh	3,2	3,0	359	1,3	100	359	94	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,1	0,9	470	0,6	100	470	70	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,7	366	0,6	100	366	96	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,7	0,6	290	0,5	100	290	72	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,3	1,1	480	0,8	100	480	77	Đủ nước
24	Hồ Ka La	16,2	13,1	1.328	3,8	100	1.328	80	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,9	0,9	33	0,1	100	33	74	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	4,5	3,2	297	1,3	100	297	59	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	22,3	18,5	1.078	3,4	100	1.078	73	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,9	1,8	80	0,1	100	80	80	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,3	2,8	445	0,6	100	445	80	Đủ nước
	Tổng cộng 4 lưu vực	981,8	796,3	71.443	417,9	99	71.070		
1	Kon Tum	50,2	37,5	5.578	14,6	100	5.578	35	
2	Gia Lai	450,7	354,8	18.761	141,2	100	18.761	27	
3	Đăk Lăk	323,3	278,3	25.949	196,7	100	25.913	56	
4	Đăk Nông	50,1	45,3	10.801	42,8	97	10.502	61	
5	Lâm Đồng	107,5	80,4	10.354	22,7	100	10.316	69	